

CHÍNH PHỦ
Số: 24/2000/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2000

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài).

Đầu tư nước ngoài vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; đầu tư nước ngoài theo Hợp đồng xây dựng kinh doanh chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BOT), Hợp đồng xây dựng chuyển giao kinh doanh (viết tắt theo tiếng Anh là BTO), Hợp đồng xây dựng chuyển giao (viết tắt theo tiếng Anh là BT); đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các hoạt động tín dụng quốc tế, hoạt động thương mại và các hình thức đầu tư gián tiếp khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư

Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp Việt Nam:

a) Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước;

b) Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

c)Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội;
d)Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2.Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

3.Nhà đầu tư nước ngoài.

4.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

5.Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6.Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO và BT.

Điều 3. Danh mục và lựa chọn dự án đầu tư

1.Ban hành kèm theo Nghị định này:

a)Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

b)Danh mục dự án khuyến khích đầu tư;

c)Danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư;

d)Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

đ)Danh mục lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh danh mục nói trên.

2.Nhà đầu tư được chủ động lựa chọn dự án đầu tư, đối tác đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, thời hạn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ góp vốn pháp định phù hợp với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định này.

Điều 4. Luật điều chỉnh

1.Các đối tượng tham gia hợp tác đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2.Trong trường hợp cụ thể nào đó về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật của nước ngoài không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các Cơ quan Nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng.

Chương II

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 6. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 7. Nội dung Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là các Bên hợp doanh); địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;
2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;
3. Đóng góp của các Bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng;
4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;
5. Thời hạn hợp đồng;
6. Quyền, nghĩa vụ của các Bên hợp doanh;
7. Các nguyên tắc tài chính;
8. Thủ tục sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng;
9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên hợp doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 8. Ban điều phối

Trong quá trình kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết, các Bên hợp doanh có thể thỏa thuận thành lập Ban điều phối để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các Bên hợp doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các Bên hợp doanh thỏa thuận.

Điều 9. Văn phòng điều hành

Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng điều hành.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài phải đăng ký tại Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 10. Nghĩa vụ nộp thuế của các Bên hợp doanh

1. Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo Luật Đầu tư nước ngoài; Bên hợp doanh Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác của các Bên hợp doanh (gồm cả tiền thuê đất, thuế tài nguyên...) có thể được tính gộp vào phần sản phẩm được chia cho Bên hợp doanh Việt Nam và Bên hợp doanh Việt Nam có trách nhiệm nộp cho Nhà nước.

Điều 11. Hình thức Doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, Doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.

2. Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa Doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam với:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài;
- b) Doanh nghiệp Việt Nam;
- c) Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;
- d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- đ) Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Mỗi Bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 12. Nội dung Hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh; tên, địa chỉ của Doanh nghiệp liên doanh;
2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;
3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn và tiến độ xây dựng;
4. Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước;
5. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp;
6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
7. Quyền và nghĩa vụ của các Bên liên doanh;
8. Các nguyên tắc tài chính;
9. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp;
10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các Bên liên doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác trong Hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ký và đóng dấu và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh

Điều lệ của Doanh nghiệp liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; tên, quốc tịch, địa chỉ của người đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh;
2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh;
3. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn pháp định;
4. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp;
5. Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp;
6. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
7. Các nguyên tắc tài chính;
8. Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các Bên liên doanh;
9. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động;
10. Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp;
11. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.